



Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
ENCLOSURE AIR CONDITIONER - 500W-4000W MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DÙNG TRONG TỦ ĐIỆN-500W-4000W				
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; margin-bottom: 10px;"> Modbus Protocol RS485 </div>   	LP500N-1	- Điện áp định mức : 220 VAC - 50/60HZ - Công suất : (L35/L35) 210W, (L35/L55) 260W - Dòng điện : 1.0A - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Khả năng làm mát : 500W, 1705BTU/h - Kích thước : 315 x 175 x 546mm - Độ ồn : 60dB - Lưu lượng gió : 120 m3/h - Trọng lượng : 15kg	Cái	19,000,000
	LP1000N-1	- Điện áp định mức : 220 VAC - 50/60HZ - Công suất : (L35/L35) 440W, (L35/L55) 600W - Dòng điện : 2.0A - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Khả năng làm mát : 1000W, 3412BTU/h - Kích thước : 381 x 163 x 793mm - Độ ồn : 65dB - Lưu lượng gió : 440 m3/h - Trọng lượng : 30kg	Cái	29,000,000
	LP1500N-1	- Điện áp định mức : 220 VAC - 50/60HZ - Công suất : (L35/L35) 650W, (L35/L55) 820W - Dòng điện : 3.0A - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Khả năng làm mát : 1500W, 5118BTU/h - Kích thước : 412 x 170 x 1112mm - Độ ồn : 65dB - Lưu lượng gió : 490 m3/h - Trọng lượng : 40kg	Cái	34,600,000
	LP3000N-1	- Điện áp định mức : 220 VAC - 50/60HZ - Công suất : (L35/L35) 1300W, (L35/L55) 1650W - Dòng điện : 5.9A - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Khả năng làm mát : 3000W, 10236BTU/h - Kích thước : 485 x 220 x 1150mm - Độ ồn : 65dB - Lưu lượng gió : 950 m3/h - Trọng lượng : 50kg	Cái	52,500,000
	LP4000N-1	- Điện áp định mức : 220 VAC - 50/60HZ - Công suất : (L35/L35) 1725W, (L35/L55) 1840W - Dòng điện : 7.8A - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Khả năng làm mát : 4000W, 13650BTU/h - Kích thước : 485 x 306 x 1510mm - Độ ồn : 68dB - Lưu lượng gió : 1250 m3/h - Trọng lượng : 80kg	Cái	66,500,000
	Phụ kiện thoát hơi LP030-A2Q	- Điện áp định mức : 220 VAC - 50HZ - Công suất : 500W - Dòng điện : 2.4A - Khả năng thoát hơi : 9.6L/D - Nhiệt độ hoạt động : -40°C -+ 55°C - Kích thước : 362 x 130 x 60mm - Trọng lượng : 2kg	Cái	5,000,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
FAN & FILTER - FKL 55 SERIES - COLOR: RAL7035 - IP55 (with filter mat)				
QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - MÀU RAL7035 - IP55 (với tấm lọc bụi)				
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; margin-bottom: 10px;"> <p>NEW SERIES 2020 IP55 !!!</p> </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; margin-bottom: 10px;"> <p>COLOR RAL7035</p> </div>   	FKL5521.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 13W / 0.08A - Độ ồn : 36 / 38 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Lưu lượng gió : 20 / 25 m3/h - Kích thước khối : 111 x 111 x 74mm - Kích thước lỗ khoét : 92 x 92mm - Quạt gắn kèm : F2E-80B-230	Cái	450,000
	FKL5522.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 19W / 0.12A - Độ ồn : 50 / 52 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Lưu lượng gió : 55 / 66 m3/h - Kích thước khối : 145 x 145 x 74mm - Kích thước lỗ khoét : 126 x 126mm - Quạt gắn kèm : F2E-120S-230	Cái	490,000
	FKL5523.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 19W / 0.12A - Độ ồn : 50 / 52 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Lưu lượng gió : 105 / 120 m3/h - Kích thước khối : 250 x 250 x 108 mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm - Quạt gắn kèm : F2E-120S-230	Cái	650,000
	FKL5525-150.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 36W / 0.27A - Độ ồn : 58 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Lưu lượng gió : 230 / 265 m3/h - Kích thước khối : 250 x 250 x 115mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm - Quạt gắn kèm : F2E-150S-230	Cái	1,250,000
	FKL5525-162.230 (*)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 17W / 0.26A - Độ ồn : 48 / 53 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Lưu lượng gió : 230 / 265 m3/h - Kích thước khối : 250 x 250 x 121mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm - Quạt gắn kèm : F2E-162B-230	Cái	2,200,000
	FKL5526.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 65W / 0.29A - Độ ồn : 62 / 64 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Lưu lượng gió : 500 / 560 m3/h - Kích thước mặt : 320 x 320 x 150mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm - Quạt gắn kèm : F2E-260B-230	Cái	2,700,000
	FKL5526.230-D	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 104W / 0.47A - Độ ồn : 68 / 70 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -+ 55°C - Lưu lượng gió : 1048 / 1156 m3/h - Kích thước mặt : 320 x 320 x 125mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm - Quạt gắn kèm : F2E-320B-230	Cái	4,500,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
EXIT FILTER FOR FKL 55 SERIES - COLOR: RAL7035 - IP55 (with filter mat) MIỆNG GIÓ CÓ TẮM LỌC BỤI CHO LOẠI FKL 55 - MÀU RAL7035 - IP55 (với tấm lọc bụi)				
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; color: red; font-weight: bold; font-size: 1.2em;"> COLOR RAL7035 </div>  	FKL5521.300	- Kích thước khối : 111 x 111 x 32mm - Kích thước lỗ khoét : 92 x 92mm	Cái	90,000
	FKL5522.300	- Kích thước khối : 145 x 145 x 26mm - Kích thước lỗ khoét : 126 x 126mm	Cái	140,000
	FKL5525.300	- Kích thước khối : 250 x 250 x 31mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm	Cái	270,000
	FKL5526.300	- Kích thước khối : 325 x 325 x 36mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm	Cái	380,000

+ Quạt hút loại 115VAC và 24VDC : Vui lòng liên lạc với nhà cung để có thông tin báo giá cụ thể.

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp để xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
FAN & FILTER - FKL 66 SERIES - COLOR : GREY RAL7032 - IP54 (with filter mat) QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - LOẠI FKL 66 - MÀU XÁM RAL7032 - IP54 (với tấm lọc bụi)				
	FKL6621.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 10W / 0.08A - Độ ồn : 41 / 46 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -/+ 55°C - Lưu lượng gió : 20 / 25 m3/h - Kích thước khối : 116 x 116 x 47mm - Kích thước lỗ khoét : 92 x 92 mm - Quạt gắn kèm : F2E-92S-230	Cái	450,000
	FKL6622.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 19W / 0.12A - Độ ồn : 41 / 46 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -/+ 55°C - Lưu lượng gió : 55 / 66 m3/h - Kích thước khối : 148 x 148 x 57mm - Kích thước lỗ khoét : 124 x 124mm - Quạt gắn kèm : F2E-120S-230	Cái	560,000
	FKL6623.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 19W / 0.12A - Độ ồn : 46 / 49 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -/+ 55°C - Lưu lượng gió : 105 / 120 m3/h - Kích thước khối : 204 x 204 x 82mm - Kích thước lỗ khoét : 177 x 177mm - Quạt gắn kèm : F2E-120S-230	Cái	670,000
	FKL6625.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 41W / 0.28A - Độ ồn : 54 / 56 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -/+ 55°C - Lưu lượng gió : 230 / 265 m3/h - Kích thước mặt : 255 x 255 x 105mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm - Quạt gắn kèm : F2E-150S-230	Cái	1,200,000
	FKL6626.230	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 60W-0.29A - Độ ồn : 46 / 49 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -/+ 55°C - Lưu lượng gió : 500 / 560 m3/h - Kích thước mặt : 323 x 323 x 129mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm - Quạt gắn kèm : F2E-260B-230	Cái	3,500,000
	FKL6626.230-D	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 140W / 0.70A - Độ ồn : 59 / 68 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -/+ 55°C - Lưu lượng gió : 1200 / 1350 m3/h - Kích thước khối : 323 x 323 x 129mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm - Quạt gắn kèm : F2E-320B-230	Cái	4,500,000



+ Quạt hút loại 115VAC và 24VDC : Vui lòng liên lạc với nhà cung để có thông tin báo giá cụ thể.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
EXIT FILTER FOR FKL 66 SERIES - COLOR : GREY RAL7032 - IP54 (with filter mat) MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI CHO LOẠI FKL 66 - MÀU XÁM RAL7032 - IP54 (với tấm lọc bụi)				
	FKL6621.300	- Kích thước khối : 116 x 116 x 12mm - Kích thước lỗ khoét : 92 x 92mm	Cái	90,000
	FKL6622.300	- Kích thước khối : 148 x 148 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 124 x 124mm	Cái	110,000
	FKL6623.300	- Kích thước khối : 204 x 204 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 177 x 177mm	Cái	190,000
	FKL6625.300	- Kích thước khối : 255 x 255 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm	Cái	230,000
	FKL6626.300	- Kích thước mặt : 323 x 323 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm	Cái	410,000
EXIT FILTER FB 98 SERIES - COLOR : GREY RAL7032 - IP54 (with filter mat) MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI LOẠI FB 98 - MÀU XÁM RAL7032 - IP54 (với tấm lọc bụi)				
	FB9803	- Kích thước khối : 148 x 148 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 122 x 122mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt hút model F2E-92S hoặc F2E-120S	Cái	150,000
	FB9804	- Kích thước khối : 204 x 204 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 173 x 173mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt hút model F2E-120S hoặc F2E-150S	Cái	200,000
	FB9805	- Kích thước khối : 255 x 255 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 223 x 223mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt hút model F2E-150S hoặc F2E-220B	Cái	305,000
	FB9806	- Kích thước mặt : 320 x 320 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt hút model F2E-150S ; F2E-220B hoặc F2E-250B	Cái	460,000
	FB9807	- Kích thước khối : 420 x 180 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 392 x 152mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với 3 quạt hút model F2E-120S hoặc F2E-150S	Cái	580,000
RECTANGULAR EXIT FILTER FK6627 SERIES - COLOR : GREY RAL7032 - IP44 (with filter mat) MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - HÌNH CHỮ NHẬT - LOẠI FK6627 - MÀU XÁM RAL7032 - IP44 (với tấm lọc bụi)				
	FK6627.300	- Kích thước khối : 360 x 120 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 329 x 88.5mm - Miệng gió hình chữ nhật lắp rời	Cái	210,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
FAN & FILTER - FK 99 SERIES - COLOR : LIGHT GREY RAL7035 - IP54 (with filter mat)				
QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ CÓ TẮM LỌC BỤI - LOẠI FK 99 - MÀU XÁM NHẠT RAL7035 - IP54 (với tấm lọc bụi)				
LOẠI CAO CẤP				
+ Dễ dàng thay (vệ sinh) tấm lọc bụi - chỉ bằng nút trượt để mở nắp miệng gió.				
+ Có thêm lựa chọn gắn cảm biến gió & đèn báo quạt hoạt động.				
<div style="text-align: center;">LOẠI CAO CẤP</div> <p>Slide to open the cover</p> <p>Normally open</p>	FK9922.230 (*) (Không đèn báo)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 19W / 0.12A - Độ ồn : 43 / 45 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -/+55°C	Cái	660,000
	FK9922.230-120.NO (*) (Có đèn báo)	- Lưu lượng gió : 55 / 66 m3/h - Kích thước khối : 148 x 148 x 57mm - Kích thước lỗ khoét : 124 x 124mm - Quạt gắn kèm : F2E-120S-230	Cái	1,250,000
	FK9923.230 (*) (Không đèn báo)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 19W / 0.12A - Độ ồn : 43 / 45 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10oC -/+55oC	Cái	870,000
	FK9923.230-120.NO (*) (Có đèn báo)	- Lưu lượng gió : 105 / 120 m3/h - Kích thước khối : 204 x 204 x 82mm - Kích thước lỗ khoét : 177 x 177mm - Quạt gắn kèm : F2E-120S-230	Cái	1,400,000
	FK9925.230 (*) (Không đèn báo)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 41W / 0.28A - Độ ồn : 48 / 52 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10oC -/+55oC	Cái	2,450,000
	FK9925.230-162.NO (*) (Có đèn báo)	- Lưu lượng gió : 230 / 265 m3/h - Kích thước mặt : 255 x 255 x 105mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm - Quạt gắn kèm : F2E-162B-230	Cái	3,390,000
	FK9926.230 (*) (Không đèn báo)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 64W-0.29A - Độ ồn : 46 / 49 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10oC -/+55oC	Cái	3,500,000
	FK9926.230-260.NO (*) (Có đèn báo)	- Lưu lượng gió : 500 / 560 m3/h - Kích thước mặt : 323 x 323 x 129mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm - Quạt gắn kèm : F2E-260B-230	Cái	3,950,000
EXIT FILTER FOR FK 99 SERIES - COLOR : LIGHT GREY RAL7035 - IP54				
MIỆNG GIÓ CÓ TẮM LỌC BỤI CHO LOẠI FK 99 - MÀU XÁM NHẠT RAL7035 - IP54				
<div style="text-align: center;">LOẠI CAO CẤP</div> <p>Slide to open the cover</p>	FK9922.300 (*)	- Kích thước khối : 148 x 148 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 124 x 124mm	Cái	205,000
	FK9923.300 (*)	- Kích thước khối : 204 x 204 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 177 x 177mm	Cái	250,000
	FK9925.300 (*)	- Kích thước khối : 255 x 255 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm	Cái	330,000
	FK9926.300 (*)	- Kích thước mặt : 323 x 323 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm	Cái	420,000

+ Quạt hút loại 115VAC và 24VDC : Vui lòng liên lạc với nhà cung để có thông tin báo giá cụ thể.




+ Mực (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp để xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
AXIAL FAN - F2E SERIES QUẠT HÚT RỜI - LOẠI F2E				
LOẠI ĐIỆN ÁP 220/230VAC				
    	F2E-92S-230	- Kích thước khối : 92 x 92 x 25mm - Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Lưu lượng gió : 39/48 m³/h - Công suất : 13W-50HZ	Cái	280,000
	F2E-120S-230	- Kích thước khối : 120 x 120 x 38mm - Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Lưu lượng gió : 145/160 m³/h - Công suất : 19W-50HZ	Cái	330,000
	F2E-150S-230	- Kích thước khối : 150 x 172 x 51mm - Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Lưu lượng gió : 300 m³/h - Công suất : 36W-50HZ	Cái	670,000
	F2E-162B-230	- Kích thước khối : 155 x 172 x 55mm - Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Lưu lượng gió : 325/380 m³/h - Công suất : 37W-50HZ - Loại bạc đạn - Khung hợp kim nhôm, cánh kim loại	Cái	1,600,000
	F2E-220B-230	- Kích thước khối : Ø 220 x 60mm - Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Lưu lượng gió : 388 m³/h - Công suất : 47W-50HZ - Loại bạc đạn	Cái	1,700,000
	F2E-260B-230	- Kích thước khối : 260 x 227 x 80mm - Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Lưu lượng gió : 915/1010 m³/h - Công suất : 65W-50HZ - Loại bạc đạn - Khung hợp kim nhôm, cánh kim loại	Cái	2,600,000
	F2E-320B-230	- Kích thước khối : 320 x 280 x 80mm - Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Lưu lượng gió : 1900/1950 m³/h - Công suất : 104W-50HZ - Loại bạc đạn - Khung hợp kim nhôm, cánh kim loại	Cái	3,700,000
LOẠI ĐIỆN ÁP 24VDC				
	F2E-92S-24 (*)	- Kích thước khối : 92 x 92 x 25mm - Điện áp định mức : 24 VDC	Cái	710,000
	F2E-120S-24 (*)	- Kích thước khối : 120 x 120 x 38mm - Điện áp định mức : 24 VDC	Cái	690,000

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp để xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
CABINET TOP VENTILATOR - 4th GENERATION (NEW 2019 - IP55 with filter mat) QUẠT HÚT GẮN TRÊN MÁI TỦ ĐIỆN - THẾ HỆ 4 (MỚI 2019 - IP55 với tấm lọc bụi)				
+ Kích thước khối : 400 x 400 x 135mm + Kích thước lỗ khoét : 258 x 258 mm; + Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ + Dễ dàng thay (vệ sinh) tấm lọc bụi !!! + Dễ dàng lắp đặt và đấu dây điện !!!		NEW SERIES 2020 IP 55 !!!		
	F2E190-230-DVP	- Lưu lượng gió : 570 / 620 m ³ /h - Quạt gắn kèm : 190FLW2	Cái	4,600,000
	F2E220-230-DVP (*)	- Lưu lượng gió : 860 / 900 m ³ /h - Quạt gắn kèm : 220FLW2	Cái	6,680,000
	F2E225-230-DVP (*)	- Lưu lượng gió : 1200 / 1340 m ³ /h - Quạt gắn kèm : 225FLW2	Cái	7,000,000
CENTRIFUGAL FAN - FLW SERIES QUẠT HÚT LY TÂM LỒNG SÓC - LOẠI FLW				
LOẠI ĐIỆN ÁP 220/230VAC - 1PHASE				
	133FLW2 (*)	- Kích thước khối : Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió : 270 m ³ /h - Công suất : 23W-50HZ	Cái	2,700,000
	190FLW2	- Kích thước khối : Ø 190 x 70mm - Lưu lượng gió : 570 m ³ /h - Công suất : 65W-50HZ	Cái	3,160,000
	220FLW2	- Kích thước khối : Ø 220 x 70mm - Lưu lượng gió : 900 m ³ /h - Công suất : 98W-50HZ	Cái	3,700,000
	225FLW2	- Kích thước khối : Ø 225 x 108mm - Lưu lượng gió : 1200 m ³ /h - Công suất : 135W-50HZ	Cái	3,900,000
	250FLW2 (*)	- Kích thước khối : Ø 250 x 106mm - Lưu lượng gió : 1440 m ³ /h - Công suất : 152W-50HZ	Cái	3,950,000
	280FLW2 (*)	- Kích thước khối : Ø 280 x 102mm - Lưu lượng gió : 1980 m ³ /h - Công suất : 230W-50HZ	Cái	4,500,000
	310FLW4 (*)	- Kích thước khối : Ø 310 x 162mm - Lưu lượng gió : 2100 m ³ /h - Công suất : 110W-50HZ	Cái	5,000,000
	355FLW4A (*)	- Kích thước khối : Ø 360 x 124mm - Lưu lượng gió : 2580 m ³ /h - Công suất : 175W-50HZ	Cái	8,500,000

+ Mục (*): Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp để xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
THERMOSTAT BỘ ỔN NHIỆT				
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:				
<ul style="list-style-type: none"> - Độ chênh nhiệt tác động : 7°C - Điện trở tiếp xúc : < 10 mOhm - Tuổi thọ tiếp điểm : >100,000 lần - Định mức tiếp điểm : 250VAC , 10A - Lắp đặt : DIN rail 35mm - Nhiệt độ cài đặt : 0°C -/+ 60°C - EMC : theo tiêu chuẩn EN5014-1-2 ; EN61000-3-22 (3). 				
	JWT6011F (NO)	<ul style="list-style-type: none"> - Thermostat 1 tiếp điểm NO. - Dùng đóng mở quạt gió giải nhiệt. - Kích thước mặt : 60 x 33 x 43mm - Trọng lượng : tương đương 40g 	Cái	165,000
	JWT6011R (NC)	<ul style="list-style-type: none"> - Thermostat 1 tiếp điểm NC. - Dùng đóng mở điện trở sưởi. - Kích thước mặt : 60 x 33 x 43mm - Trọng lượng : tương đương 40g 	Cái	180,000
	JWT6012 (NO+NC)	<ul style="list-style-type: none"> - Thermostat kép , 2 tiếp điểm NO+NC. - Tiếp điểm NO dùng đóng mở quạt gió ; Tiếp điểm NC dùng đóng mở điện trở sưởi. - Kích thước mặt : 67 x 50 x 46mm - Trọng lượng : tương đương 90g 	Cái	300,000
INNER TEMPERATURE CONTROLLER BỘ ỔN NHIỆT - GIÁM SÁT NHIỆT ĐỘ TỦ ĐIỆN				
	JWT6011 (*)	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước mặt : 71 x 71 x 33.5mm - Trọng lượng : tương đương 105g 	Cái	490,000
HYGROSTAT BỘ GIÁM SÁT ĐỘ ẨM				
	JWT6013	<ul style="list-style-type: none"> - Công dụng : điều khiển điện trở sưởi trong tủ điện , tránh bị đọng sương khi độ ẩm vượt mức 65%. Chống sự đọng sương và ăn mòn kim loại. - Kích thước mặt : 67 x 50 x 38mm - Trọng lượng : tương đương 60g 	Cái	640,000

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
CABINET HEATER BỘ SƯỞI TỦ ĐIỆN				
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:				
<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp hoạt động : 120 - 250V AC/DC - Lắp đặt : DIN rail 35mm, theo phương thẳng đứng. - Đáp ứng tiêu chuẩn CE, UL 				
	JRQ15	- Công Suất : 15W - Chiều dài : 65mm - Trọng lượng : 200g	Cái	350,000
	JRQ30	- Công Suất : 30W - Chiều dài : 65mm - Trọng lượng : 200g	Cái	360,000
	JRQ45	- Công Suất : 45W - Chiều dài : 65mm - Trọng lượng : 200g	Cái	380,000
	JRQ60	- Công Suất : 60W - Chiều dài : 140mm - Trọng lượng : 360g	Cái	580,000
	JRQ75	- Công Suất : 75W - Chiều dài : 140mm - Trọng lượng : 360g	Cái	605,000
	JRQ100	- Công Suất : 100W - Chiều dài : 140mm - Trọng lượng : 360g	Cái	720,000
	JRQ150	- Công Suất : 150W - Chiều dài : 220mm - Trọng lượng : 540g	Cái	950,000
COMBINE HEATER & FAN BỘ SƯỞI & QUẠT GIÓ KẾT HỢP				
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:				
<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp hoạt động : 230V AC 50/60HZ - Lắp đặt : DIN rail 35mm, theo phương thẳng đứng. - Đáp ứng tiêu chuẩn CE, UL 				
	JRQ250	- Công Suất : 250W - Chiều dài : 182mm - Trọng lượng : 1,1Kg	Cái	2,100,000
	JRQ400	- Công Suất : 400W - Chiều dài : 222mm - Trọng lượng : 1,4Kg	Cái	2,500,000



Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
TERMINAL BLOCK - SCREW CLAMP- JUK SERIES ĐẦU NỐI CÁP LOẠI TÉP - BẮT VÍT KẸP - LOẠI JUK				
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:				
<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu cách điện : PA66 - đạt cấp chống cháy UL94 V₀ - Tiếp điểm đúc bằng đồng mạ kẽm - Tiêu chuẩn : IEC 947-7-1/2; Chứng nhận CE. 				
	JUK2.5B	Đầu nối cáp, 1 tầng, 0.2->4mm ² , T=6.2mm	Cái	7,800
	JUK5N	Đầu nối cáp, 1 tầng, 0.2->6mm ² , T=6.2mm	Cái	12,200
	JUK6N	Đầu nối cáp, 1 tầng, 0.2->10mm ² , T=8.2mm	Cái	17,500
	JUK10N	Đầu nối cáp, 1 tầng, 0.5->16mm ² , T=10.2mm	Cái	25,000
	JUK16N	Đầu nối cáp, 1 tầng, 2.5->25mm ² , T=12.2mm	Cái	35,000
	JUK35N	Đầu nối cáp, 1 tầng, 10->35mm ² , T=15.2mm	Cái	63,000
	JUKH50	Đầu nối cáp, 1 tầng, 16->50mm ² , T=20mm	Cái	140,000
	JUKH95	Đầu nối cáp, 1 tầng, 25->95mm ² , T=25mm	Cái	250,000
	<i>D-JUK2.5</i>	<i>Miếng che cho JUK2.5B / 2.5N</i>	Cái	3,200
	<i>D-JUK4/10</i>	<i>Miếng che cho JUK3N/ 5N / 6N / 10N</i>	Cái	4,300
<i>D-JUK16</i>	<i>Miếng che cho JUK16N</i>	Cái	4,300	
EARTH TERMINAL BLOCK - SCREW CLAMP - JUSLKG SERIES ĐẦU NỐI CÁP NỐI ĐẤT LOẠI TÉP - BẮT VÍT KẸP - LOẠI JUSLKG				
	JUSLKG 2.5	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 0.2->4mm ² , T=6.2mm	Cái	28,000
	JUSLKG 5	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 0.2->6mm ² , T=6.2mm	Cái	31,800
	JUSLKG 6	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 0.2->10mm ² , T=8.2mm	Cái	40,500
	JUSLKG 10	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 0.5->16mm ² , T=10.2mm	Cái	44,000
	JUSLKG 16	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 2.5->25mm ² , T=12.2mm	Cái	65,600
	JUSLKG 35	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 10->35mm ² , T=15.2mm	Cái	97,000






Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)	
SPECIAL TERMINAL BLOCK - SCREW CLAMP ĐẦU NỐI CÁP ĐẶC BIỆT LOẠI TẾP - BẮT VÍT KẸP					
	JUKK3	Đầu nối cáp 2 tầng, 0.2->4mm ² , T=5.2mm	Cái	26,700	
	JUKK5	Đầu nối cáp 2 tầng, 0.2->4mm ² , T=6.2mm	Cái	28,800	
	D-JUKK3/5	Miếng che cho đầu nối cáp 2 tầng, JUKK3/5	Cái	5,800	
	JUDK4 (*)	Đầu nối cáp đôi, 0.2->4mm ² , T=6.2mm (2 in - 2 out)	Cái	27,500	
	JUDK10 (*)	Đầu nối cáp đôi, 0.5->16mm ² , T=10.2mm (2 in - 2 out)	Cái	68,500	
	D-JUDK4 (*)	Miếng che cho đầu nối cáp đôi JUDK4	Cái	5,300	
	JURTK/S	Đầu nối cáp kiểm tra dòng, 0.5->10mm ² , T=8.2mm	Cái	38,900	
	D-JURTK/S	Miếng che cho đầu nối cáp kiểm tra dòng	Cái	6,800	
	FB10-JRTK/S	Thanh cầu nối cho đầu nối cáp kiểm tra dòng (10 cực)	Cái	46,800	
	JUSB2-JRTK/S	Thanh cầu nối ngắt mạch cho đầu nối cáp kiểm tra dòng (2 cực)	Cái	30,300	
	JMTK-P/P	Đầu nối cáp kiểm tra áp, 0.2->4mm ² , T=5.2mm	Cái	35,300	
	JUK5-MTK-P/P	Đầu nối cáp kiểm tra áp, 0.2->4mm ² , T=6.2mm	Cái	36,000	
	D-JMTK	Miếng che cho đầu nối cáp kiểm tra áp	Cái	5,300	
	JUK5-HESI	Đầu nối cáp cầu chì, 0.2->4mm ² , T=8.2mm	Cái	38,900	
	JUK5-HESILED-220	Đầu nối cáp cầu chì, 0.2->4mm ² , T=8.2mm - with LED 110-250V AC/DC	Cái	51,200	
	JUK5-HESILED-24 (*)	Đầu nối cáp cầu chì, 0.2->4mm ² , T=8.2mm - with LED 15-24V AC/DC	Cái	51,200	
	SHIELDING BRACKET - JSK SERIES ĐẦU NỐI KẸP CÁP CHỐNG NHIỄU - LOẠI JSK				
		JSK8	Đầu nối kẹp cáp chống nhiễu D=8mm	Cái	43,000
JSK14		Đầu nối kẹp cáp chống nhiễu D=14mm	Cái	61,500	
JSK20		Đầu nối kẹp cáp chống nhiễu D=20mm	Cái	86,500	
JSK35		Đầu nối kẹp cáp chống nhiễu D=25mm	Cái	152,000	
NLS-CU 3/10		Thanh nối đất - đồng thau, mạ thiếc. Tiết diện 10x3mm; Dài 1M/thanh	M	615,000	
JAB-SK		Gối đỡ thanh nối đất 10x3mm Gắn DIN Rail	Cái	26,000	
AB/SS		Gối đỡ thanh nối đất 10x3mm Loại 1 tầng - gắn rời.	Cái	10,500	

+ Mục (*): Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
ACCESSORIES FOR TERMINAL BLOCK - JUK SERIES PHỤ KIỆN CHO ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI JUK				
	E/JUK	Miếng chặn cuối - Lắp DIN Rail 35mm	Cái	4,400
	TS-K	Miếng chia cách từng Terminal	Cái	1,600
	ATP-JUK	Miếng phân cách nhóm Terminal	Cái	6,800
	Strip Markers Miếng gắn nhãn			
	JKLM-A	Loại bản nhỏ, có thể điều chỉnh chiều cao - Lắp trên miếng chặn cuối E/JUK.	Cái	4,300
	B1	Loại bản nhỏ - Lắp trên DIN Rail 35	Cái	5,500
	Zack Strip - Blank Thanh ghi nhãn - trơn (10 nhãn/cái)			
	ZB5	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=5.2	Cái	4,300
	ZB6	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=6.2	Cái	4,300
	ZB8	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=8.2	Cái	4,300
	ZB10	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=10.2	Cái	4,300
	Zack Strip - 1-10 Thanh ghi nhãn - đánh số 1-10 (10 nhãn/cái)			
	ZB5: 1-10 (*)	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=5.2	Cái	5,000
	ZB6: 1-10	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=6.2	Cái	5,000
	ZB8: 1-10	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=8.2	Cái	5,000
	ZB10: 1-10	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=10.2	Cái	5,000
	Zack Strip - L1,L2,L3,N,PE Thanh ghi nhãn - L1,L2,L3,N,PE (10 nhãn/cái)			
	ZB5: L1-N,PE (*)	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=5.2	Cái	5,000
	ZB6: L1-N,PE	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=6.2	Cái	5,000
	ZB8: L1-N,PE	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=8.2	Cái	5,000
	ZB10: L1-N,PE	Dùng cho JUK/JPT/JST, T=10.2	Cái	5,000

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
ACCESSORIES FOR TERMINAL BLOCK - JUK SERIES PHỤ KIỆN CHO ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI JUK				
	Fixed Bridge Thanh cầu nối giữa (10 cực/cái)			
	FBI10-5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N, T=5.2	Cái	34,000
	FBI10-6	Dùng cho JUK2.5B/5N, T=6.2	Cái	34,000
	FBI10-8	Dùng cho JUK6N, T=8.2	Cái	38,000
	FBI10-10	Dùng cho JUK10N, T=10.2	Cái	46,000
	FBI10-12	Dùng cho JUK16N, T=12.2	Cái	58,000
	FBI10-15	Dùng cho JUK35, T=15.2	Cái	118,000
	Insertion Bridge Thanh cầu nối hông			
	EB2-5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N - 2 cực	Cái	5,700
	EB3-5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N - 3 cực	Cái	8,300
	EB10-5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N - 10 cực	Cái	28,000
	EB2-6	Dùng cho JUK2.5B/5N - 2 cực	Cái	5,700
	EB3-6	Dùng cho JUK2.5B/5N - 3 cực	Cái	8,300
	EB10-6	Dùng cho JUK2.5B/5N - 10 cực	Cái	28,800
	EB2-8	Dùng cho JUK6N - 2 cực	Cái	7,500
	EB3-8	Dùng cho JUK6N - 3 cực	Cái	10,600
	EB10-8	Dùng cho JUK6N - 10 cực	Cái	36,300
	EB2-10	Dùng cho JUK10N - 2 cực	Cái	10,300
	EB3-10	Dùng cho JUK10N - 3 cực	Cái	15,800
	EB10-10	Dùng cho JUK10N - 10 cực	Cái	51,500
	EB2-12	Dùng cho JUK16N - 2 cực	Cái	15,000
	EB3-12	Dùng cho JUK16N - 3 cực	Cái	22,700
	EB10-12	Dùng cho JUK16N - 10 cực	Cái	75,700
EB2-15	Dùng cho JUK35 - 2 cực	Cái	20,500	
EB3-15	Dùng cho JUK35 - 3 cực	Cái	30,300	
EB10-15	Dùng cho JUK35 - 10 cực	Cái	102,000	

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
FEED-THROUGH (PUSH-IN) TERMINAL BLOCK - JPT SERIES ĐẦU NỐI CÁP LOẠI GHIM (NHẤN NHẢ) - LOẠI JPT				
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:		NEW SERIES 2020		
<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu cách điện : PA66 - đạt cấp chống cháy UL94 V₀ - Tiêu chuẩn : IEC 947-7-1/2; Chứng nhận CE. - Đấu dây nhanh chóng bằng cách ghim. - Tháo dây nhanh chóng & rất dễ dàng bằng chốt nhấn !!! 				
 	JPT2.5	Đầu nối cáp, 1 tầng, 0.5->4 mm ² , T=5.2mm	Cái	9,800
	JPT4	Đầu nối cáp, 1 tầng, 0.5->6 mm ² , T=6.2mm	Cái	18,500
	JPT2.5-PE	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 0.5->4 mm ² , T=5.2mm	Cái	38,500
	JPT4-PE	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 0.5-> 6 mm ² , T=6.2mm	Cái	44,000
	D-JPT1.5/4	Miếng che cho JPT1.5/ 2.5/4	Cái	5,500
  	JPTTB2.5 (*)	Đầu nối cáp, 2 tầng, 0.5->4 mm ² , T=5.2mm	Cái	27,500
	JPT2.5-TW (*)	Đầu nối cáp, 1 tầng - 3 cực, 0.5->4mm ² , T=5.2mm (1 in - 2 out)	Cái	15,500
	JPT2.5-QU (*)	Đầu nối cáp, 1 tầng - 4 cực, 0.5->4mm ² , T=5.2mm (2 in - 2 out)	Cái	25,500
	D-JPTTB2.5/4 (*)	Miếng che cho JPTTB-2.5	Cái	6,000
	D-JPT2.5/4-TW (*)	Miếng che cho JPT2.5-TW	Cái	7,500
	D-JPT2.5/4-QU (*)	Miếng che cho JPT2.5-QU	Cái	7,500

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
SPRING TERMINAL BLOCK - JST SERIES ĐẦU NỐI CÁP LOẠI GHIM - LOẠI JST				
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:				
- Vật liệu cách điện : PA66 - đạt cấp chống cháy UL94 V ₀ - Tiêu chuẩn : IEC 947-7-1/2; Chứng nhận CE. - Đấu dây nhanh chóng bằng cách ghim.				
	JST2.5	Đầu nối cáp, 1 tầng, 0.5->4 mm ² , T=5.2mm	Cái	12,100
	JST4	Đầu nối cáp, 1 tầng, 0.5->6 mm ² , T=6.2mm	Cái	15,800
	JST2.5-PE	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 0.5->4 mm ² , T=5.2mm	Cái	36,000
	JST4-PE	Đầu nối cáp E, 1 tầng, 0.5-> 6 mm ² , T=6.2mm	Cái	44,000
	D-JST2.5	Miếng che cho JST1.5/ 2.5	Cái	4,600
	D-JST4	Miếng che cho JST4	Cái	6,000
	JSTTB-2.5 (*)	Đầu nối cáp, 2 tầng, 0.5->4 mm ² , T=5.2mm	Cái	27,000
	JST2.5-TW (*)	Đầu nối cáp, 1 tầng - 3 cực, 0.5->4mm ² , T=5.2mm (1 in - 2 out)	Cái	18,700
	JST2.5-QU (*)	Đầu nối cáp, 1 tầng - 4 cực, 0.5->4mm ² , T=5.2mm (2 in - 2 out)	Cái	26,700
	D-JPTTB-2.5 (*)	Miếng che cho JSTTB-2.5	Cái	6,000
	D-JST2.5-TW (*)	Miếng che cho JST2.5-TW	Cái	6,000
	D-JST2.5-QU (*)	Miếng che cho JST2.5-QU	Cái	6,100
ACCESSORIES FOR TERMINAL BLOCK - JPT & JST SERIES PHỤ KIỆN CHO ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI JPT & JST				
	Insertion Bridge Thanh cầu nối ghim			
	JBS2-5	Dùng cho JPT/JST2.5 - 2 cực	Cái	9,300
	JBS3-5	Dùng cho JPT/JST2.5 - 3 cực	Cái	14,400
	JBS4-5	Dùng cho JPT/JST2.5 - 4 cực	Cái	18,000
	JBS5-5	Dùng cho JPT/JST2.5 - 5 cực	Cái	24,000
	JBS10-5	Dùng cho JPT/JST2.5 - 10 cực	Cái	47,600
	JBS2-6 (*)	Dùng cho JPT/JST4 - 2 cực	Cái	11,100
	JBS3-6 (*)	Dùng cho JPT/JST4 - 3 cực	Cái	16,600
	JBS4-6 (*)	Dùng cho JPT/JST4 - 4 cực	Cái	20,500
	JBS5-6 (*)	Dùng cho JPT/JST4 - 5 cực	Cái	28,100
	JBS10-6	Dùng cho JPT/JST4 - 10 cực	Cái	55,500

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
POWER DISTRIBUTION BOX - UKK SERIES HỘP ĐẦU NỐI CẤP - LOẠI UKK				
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:				
<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu cách điện : Nhựa chống cháy - Tiếp điểm đúc bằng đồng mạ thiếc - Tiêu chuẩn : IEC 947-7-1 - Thiết kế dạng khối, lắp trên DIN Rail hoặc bưng tủ điện. Đầu nối dễ dàng và tiết kiệm không gian - Nắp che bằng nhựa trong suốt giúp quan sát dễ dàng và đạt cấp bảo vệ IP20. 				
	UKK80A	+ Loại 1 pha, 1 cực , 80A + 1 ngõ vào 16mm ² + 2 ngõ ra 16mm ² + 4 ngõ ra 6mm ² .	Cái	110,000
	UKK160A	+ Loại 1 pha, 1 cực , 160A + 1 ngõ vào 70mm ² + 1 ngõ vào 16mm ² + 6 ngõ ra 16mm ²	Cái	240,000
	UKK250A	+ Loại 1 pha, 1 cực , 250A + 1 ngõ vào 120mm ² + 2 ngõ ra 25mm ² + 5 ngõ ra 16mm ² + 4 ngõ ra 10mm ² .	Cái	610,000
	UKK400A (*)	+ Loại 1 pha, 1 cực , 400A + 1 ngõ vào 185mm ² + 2 ngõ ra 25mm ² + 5 ngõ ra 16mm ² + 4 ngõ ra 10mm ² .	Cái	740,000
	UKK500A (*)	+ Loại 1 pha, 1 cực , 500A + 1 ngõ vào thanh bar 25x8=200mm ² + 2 ngõ ra 25mm ² + 5 ngõ ra 16mm ² + 4 ngõ ra 10mm ² .	Cái	790,000
POWER DISTRIBUTION BOX - UK SERIES HỘP ĐẦU NỐI CẤP - LOẠI UK				
	UK207	+ Loại 1 pha, 2 cực , 100A - 6 ngõ ra + 1 ngõ vào 35mm ² + 3 ngõ ra 6mm ² + 3 ngõ ra 4mm ² .	Cái	350,000
	UK407	+ Loại 3 pha, 4 cực , 125A - 6 ngõ ra + 1 ngõ vào 35mm ² + 1 ngõ ra 16mm ² + 5 ngõ ra 6mm ²	Cái	620,000
	UK411	+ Loại 3 pha, 4 cực , 100A - 9 ngõ ra + 2 ngõ vào 35mm ² + 5 ngõ ra 6mm ² + 4 ngõ ra 4mm ²	Cái	760,000
	UK415	+ Loại 3 pha, 4 cực , 125A - 13 ngõ ra + 2 ngõ vào 35mm ² + 7 ngõ ra 6mm ² + 6 ngõ ra 4mm ²	Cái	1,080,000
	UK412	+ Loại 3 pha, 4 cực , 160A, 11 ngõ ra + 1 ngõ vào 50mm ² + 3 ngõ ra 35mm ² + 8 ngõ ra 16mm ²	Cái	1,250,000

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	ĐVT	Price Giá (VNĐ)
BUSBAR TERMINAL BLOCK ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI KẸP THANH CÁI				
<p>Đặc tính kỹ thuật tổng quát:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu cách điện : PA66 - đạt cấp chống cháy UL94 V0 - Tiêu chuẩn : IEC 947-7-1/2; Chứng nhận CE. - Đầu dây nhanh chóng bằng cách ghim. - Tháo dây nhanh chóng & rất dễ dàng bằng chốt nhấn !!! - Dễ dàng đấu nối với thanh cái bằng má kẹp. 		NEW SERIES 2020		
 	LP32A0405	Đầu nối cáp, 0.5->4mm ² . Kẹp thanh cái dày 5mm	Cái	55,000
	LP32A0410	Đầu nối cáp, 0.5->4mm ² . Kẹp thanh cái dày 10mm	Cái	58,000
	LP80A1605	Đầu nối cáp, 1.5->16mm ² . Kẹp thanh cái dày 5mm	Cái	75,000
	LP80A1610	Đầu nối cáp, 1.5->16mm ² . Kẹp thanh cái dày 10mm	Cái	85,000

+ Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
CABINET LIGHT - T5 SERIES ĐÈN CHIẾU SÁNG TRONG TỦ ĐIỆN - LOẠI T5				
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; color: red; font-weight: bold;">NEW SERIES 2020</div>	T5LED-5W (*)	- Công suất : 5W - Điện áp định mức : 100/265V AC - Tích hợp công-tắt ON-OFF - Dài : 300mm	Bộ	295,000
	T5LED-10W (*)	- Công suất : 10W - Điện áp định mức : 100/265V AC - Tích hợp công-tắt ON-OFF - Dài : 600mm	Bộ	340,000
	T5LED-14W (*)	- Công suất : 14W - Điện áp định mức : 100/265V AC - Tích hợp công-tắt ON-OFF - Dài : 900mm	Bộ	390,000
CABINET LIGHT - LZ5013 SERIES ĐÈN CHIẾU SÁNG TRONG TỦ ĐIỆN - LOẠI LZ5013				
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; color: red; font-weight: bold;">NEW SERIES 2020</div>	LZ5013.800-1	- Công suất : 11W - Điện áp định mức : 110/230V AC - Tích hợp công-tắt ON-OFF & Terminal đầu dây - Dài : 422mm	Bộ	1,800,000
	LZ5013.1000-1	- Công suất : 10W - Điện áp định mức : 110/230V AC - Tích hợp công-tắt ON-OFF & Terminal đầu dây - Dài : 472mm	Bộ	1,890,000
	LZ5013.600-2 (*)	- Công suất : 3.6W - Điện áp định mức : 12/24V DC - Tích hợp công-tắt ON-OFF & Terminal đầu dây - Dài : 372mm	Bộ	1,600,000
	LZ5013.800-2 (*)	- Công suất : 4.8W - Điện áp định mức : 12/24V DC - Tích hợp công-tắt ON-OFF & Terminal đầu dây - Dài : 422mm	Bộ	1,690,000
	LZ5013.1000-2 (*)	- Công suất : 6.5W - Điện áp định mức : 12/24V DC - Tích hợp công-tắt ON-OFF & Terminal đầu dây - Dài : 472mm	Bộ	1,750,000
	LS5013.1000-1 (*)	Công-tắt hành trình cửa tủ điện, dùng cho đèn loại LZ5013. (Kèm cáp nối dài 1000mm)	Bộ	950,000

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price Giá (VNĐ)
CABINET LIGHT - LZ4138 SERIES ĐÈN CHIẾU SÁNG TRONG TỦ ĐIỆN - LOẠI LZ4138				
	LZ-4138.14	- Công suất : 14W - Dài : 450mm - Điện áp định mức : 220/230VAC - Tích hợp Ổ cắm 3 chân và Contact ON-OFF	Bộ	2,500,000
	LZ-4138.18	- Công suất : 18W - Dài : 685mm - Điện áp định mức : 220/230VAC - Tích hợp Ổ cắm 3 chân và Contact ON-OFF	Bộ	2,650,000
	LS4315.500-1	Công-tắt hành trình cửa tủ điện, dùng cho đèn loại LZ4138. (Kèm cáp nối dài 1000mm)	Bộ	1,950,000
	LZ4315.100-1	Cáp cấp nguồn, kèm phích cắm chuyên dùng cho đèn loại LZ4138. (Chiều dài : 1000mm)	Bộ	270,000
	LZ4315.600-1	Cáp nối song song 2 bộ đèn, kèm 2 phích cắm chuyên dùng cho đèn loại LZ4138. (Chiều dài : 600mm)	Bộ	595,000
DOCUMENT HOLDER HỘP GIỮ TÀI LIỆU TRONG TỦ ĐIỆN				
	WJ-1	- Hộp giữ tài liệu trong tủ điện - Kích thước : 235(W) x 220(H) x 30(D) mm - Màu : Cam	Cái	150,000
	WJ-2 (*)	- Hộp giữ tài liệu trong tủ điện - Kích thước : 235(W) x 220(H) x 30(D) mm - Màu : Xám nhạt (RAL7035)	Cái	150,000
ADHESIVE TAPE FOR PANEL GIOANG CỬA TỦ ĐIỆN - LOẠI BĂNG ĐÍNH				
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:				
- Vật liệu gioang : EPDM - là loại vật liệu làm gioang cao cấp				
- Có lớp băng dính cao cấp để dán chắc vào tủ điện.				
	IF001-16x3	- Kích thước : 3 x 16mm (Dày x Rộng) - Đóng gói 50m/cuộn	M	48,000
	IF001-16x5	- Kích thước : 5 x 16mm (Dày x Rộng) - Đóng gói 25m/cuộn	M	66,000
	IF001-16x7	- Kích thước : 7 x 16mm (Dày x Rộng) - Đóng gói 25m/cuộn	M	90,000

+ Mục (*) : Vui lòng liên lạc với nhà cung cấp xác định thời gian giao hàng.